

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỚN QUẢN

Số: 482/BC - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hớn Quản, ngày 26 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021
và Dự toán thu, chi NSNN năm 2022.**

A. Tình hình thực hiện thu, chi NSNN ước thực hiện 11 tháng; ước thực hiện thu, chi NSNN năm 2021:

I. Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn ước thực hiện 11 tháng là 350 tỷ đồng; ước thực hiện năm 2021 là 365 tỷ đồng, bằng 112% dự toán HĐND huyện thông qua.

Trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn ước đạt kết quả như sau:

- Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh ước thực hiện năm 2021: 77 tỷ đồng, bằng 103% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân nguồn thu này tăng là do thu được nợ đọng thuế của Công ty Long Hải Nhật Trường 3 tỷ đồng, thu thuế GTGT xây dựng vãng lai 9 tỷ 215 triệu đồng, thu thuế TNDN của Công ty Chăn Nuôi Hòa Phước 33 tỷ 300 triệu đồng.

- Thu lệ phí trước bạ ước thực hiện 37 tỷ 200 triệu đồng, bằng 124% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân nguồn thu này tăng là do từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản cao và thu lệ phí trước bạ xe ô tô tăng.

- Thu thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện 35 tỷ đồng, bằng 146% dự toán dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân nguồn thu tăng cao là do thu thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản tăng nóng từ cuối năm 2020.

- Thu phí và lệ phí ước thực hiện 6 tỷ 500 đồng, bằng 141% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 156 tỷ đồng, bằng 101% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân nguồn thu này đạt khá là do yếu tố tác động của thị trường bất động sản tăng nóng của một số địa bàn như: An Khương, Tân Khai, Tân Quan, Đồng Nơ... nên thu tiền sử dụng đất đạt.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước ước thực hiện 21 tỷ 500 triệu đồng, bằng 154% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu thấp là do công ty Cao su Bình Long đóng tiền thuê đất 13 tỷ 009 triệu đồng vào ngân sách nhà nước.



II. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 11 tháng năm 2021 là 567 tỷ 727 triệu đồng; ước thực hiện năm 2021 là 856 tỷ 400 triệu đồng, bằng đạt 97% dự toán HĐND huyện thông qua.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển thực hiện 11 tháng là 155 tỷ 009 triệu đồng; ước thực hiện năm 2021 là 239 tỷ 614 triệu đồng, bằng 95% dự toán HĐND huyện thông qua (bao gồm số chi chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang)

2. Chi thường xuyên thực hiện 11 tháng là 412 tỷ 718 triệu đồng; ước thực hiện năm 2021 là 585 tỷ 117 triệu đồng, bằng 97% dự toán HĐND tỉnh thông qua.

Một số khoản chi lớn ước đạt kết quả như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: Ước thực hiện năm 2021 là 94 tỷ 782 triệu đồng, đạt 97% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân năm 2021 khối huyện, khối xã chưa thực hiện quyết toán một số công trình được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp có tính chất đầu tư. Đồng thời thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên theo Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/06/2021 của UBND tỉnh.

b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Ước thực hiện năm 2021 là 201 tỷ 779 triệu đồng, đạt 97% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân trong năm điều chỉnh phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của Chính phủ một số trường thoát khỏi khu vực III không hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi; Cuối năm giao điều chỉnh biên chế ngành giáo dục.

c) Chi sự nghiệp y tế: Ước thực hiện năm 2021 là 49 tỷ 610 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua.

d) Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: Ước thực hiện năm 2021 là 4 tỷ 139 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND huyện thông qua.

e) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: Ước thực hiện năm 2021 là 2 tỷ 329 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND huyện thông qua.

f) Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện năm 2021 là 26 tỷ 976 triệu đồng, đạt 97% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân do kinh phí quà tặng cho các đối tượng bảo trợ xã hội trong năm được sử dụng từ nguồn vận động.

h) Chi quản lý hành chính: Ước thực hiện năm 2021 là 119 tỷ 823 triệu đồng, đạt 97% dự toán HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chỉ không đạt so với dự toán là do trong năm thực hiện cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại theo Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/06/2021 của UBND tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/06/2021.

i) Chi an ninh-quốc phòng: Ước thực hiện năm 2021 là 39 tỷ 796 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện thông qua.

3. Chi dự phòng ngân sách: Ước thực hiện năm 2021 là 27 tỷ 931 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân chỉ cao là do thực hiện Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/08/2021 của Chính phủ tiết kiệm thêm 10% kinh phí chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021 không tính tiền lương và các khoản thu nhập khác; Tiết kiệm các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai để bổ sung dự phòng ngân sách địa phương, tập trung kinh phí cho công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

B. Dự kiến dự toán thu - chi NSNN năm 2022.

I. Thu ngân sách trên địa bàn: 330 tỷ 500 triệu đồng, bằng 123% dự toán UBND tỉnh giao năm 2022 (số tuyệt đối tăng: 61 tỷ 500 đồng). *(chi tiết đính kèm biểu)*

Cụ thể các khoản thu như sau:

- Thu từ xí nghiệp quốc doanh địa phương: 2 tỷ 500 triệu đồng, bằng với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thu từ Công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 65 tỷ đồng, bằng 167% so với dự toán UBND tỉnh giao.

- Lệ phí trước bạ: 32 tỷ đồng, bằng với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 500 triệu đồng, bằng với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 20 tỷ đồng, bằng với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thu phí, lệ phí: 5 tỷ 500 triệu đồng, bằng với dự toán UBND tỉnh giao.

- Tiền sử dụng đất: 157 tỷ đồng, tăng 57 tỷ đồng so với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thu phí, lệ phí: 5 tỷ 500 triệu đồng, bằng với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 25 tỷ đồng, bằng 109% so với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 15 tỷ đồng, bằng 118% so với dự toán UBND tỉnh giao.

- Thu khác ngân sách: 8 tỷ đồng, bằng với dự toán UBND tỉnh giao.

II. Chi ngân sách địa phương: 658 tỷ 799 triệu đồng, tăng 6% so với dự toán UBND tỉnh giao (số tuyệt đối tăng: 34 tỷ 200 triệu đồng). (chi tiết đính kèm biểu)

Chi tiết các khoản chi như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 146 tỷ 270 triệu đồng, tăng 31% so với dự toán UBND tỉnh giao (số tuyệt đối tăng: 34 tỷ 200 triệu đồng).

2. Chi thường xuyên: 498 tỷ 813 triệu đồng, bằng 99,7% so với dự toán UBND tỉnh giao (số tuyệt đối giảm: 1 tỷ 479 triệu đồng).

- Dự toán chi thường xuyên năm 2022 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước. Trong đó một số nội dung có sự thay đổi như sau:

+ Dự toán chi thường xuyên năm 2022 được xây dựng trên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

+ Điều chỉnh chi hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo tỷ lệ 19/81.

+ Kinh phí hoạt động cấp xã từ 640 triệu đồng/năm/xã lên 1 tỷ 200 triệu đồng/năm/xã thuộc vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu; 700 triệu đồng/năm/xã thuộc vùng còn lại.

- Một số khoản chi cụ thể như sau:

+ Chi sự nghiệp môi trường: 9 tỷ 155 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 60 tỷ 243 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 185 tỷ 571 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp y tế: 46 tỷ 639 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp văn hóa- thể dục thể thao: 3 tỷ 818 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 1 tỷ 047 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 16 tỷ 498 triệu đồng.

- + Chi quản lý hành chính: 123 tỷ 810 triệu đồng.
- + Chi an ninh- quốc phòng: 37 tỷ 553 triệu đồng.
- + Chi khác ngân sách: 14 tỷ 479 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách: 13 tỷ 716 triệu đồng, bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương và tăng 1 tỷ 479 triệu đồng so với dự toán tình giao.

(Theo quy định tại Điều 10 Chương I Luật NSNN năm 2015, mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4%).

III. Phần cân đối ngân sách:

1. Số thu ngân sách địa phương được hưởng: 251 tỷ 450 triệu đồng.
2. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách cấp trên: 407 tỷ 349 triệu đồng.

Tổng nguồn thu là **658 tỷ 799 triệu đồng**; cân đối với tổng chi **658 tỷ 799 triệu đồng**, ngân sách địa phương cân bằng thu - chi.

C. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NĂM 2022.

1. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu theo Nghị quyết của HĐND huyện bảo đảm thu kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí và thu khác vào NSNN.

2. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế, tập trung vào các sắc thuế cơ bản để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Qua đó, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, phối hợp các ngành, các cấp ở địa phương cùng phối hợp với cơ quan thuế để tăng cường quản lý thu.

3. Tổ chức theo dõi, giám sát chặt chẽ sự biến động của các khoản nợ thuế đồng thời triển khai hiệu quả các biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế nhằm hạn chế nợ phát sinh mới, động viên kịp thời nguồn lực cho NSNN, thu nợ thuế phải đạt chỉ tiêu thu hồi nợ thuế năm 2022 đã đề ra.

4. Rà soát toàn bộ dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đẩy nhanh tiến độ tổ chức đấu giá, tổ chức thu nộp kịp thời tiền sử dụng đất vào NSNN. Đồng thời tiếp tục đôn đốc thu hồi nợ đọng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào NSNN.

5. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2022 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển KTXH, các địa phương chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã được giao để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn. Trường



hợp, ngân sách địa phương đã sử dụng quá 50% nguồn dự phòng ngân sách để thực hiện cho các nhiệm vụ chi phòng, chống dịch Covid-19 nhưng vẫn chưa đảm bảo nguồn thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Tài chính-Kế hoạch) về tình hình chi phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TTHU, TT-HĐND huyện;
- Thành viên UBND;
- Các ĐB HĐND;
- LĐVP, CV:NC, HĐ;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Thị Kim Oanh

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
HUYỆN HỚN QUẢN

(Kèm theo Báo cáo số 18/UBND-BC ngày 21 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Hớn Quản)

ĐVT: Triệu Đồng.

| STT | CÁC KHOẢN THU | DT Điều Chính Năm 2021 | | | Ước thực hiện cả năm 2021 | Dự Toán Năm 2022 | | | So sánh (%) | | |
|-----|--|------------------------------|------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|---------------|------------|-------------|-------|-------|
| | | Dự Toán Điều Chính Tỉnh Giao | Dự Toán Điều Chính HĐND Huyện Giao | Dự Toán Tỉnh Giao | | Dự Toán HĐND Huyện Giao | | | | | |
| | | | | | | Tổng dự toán | Dự toán huyện | Dự toán xã | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | (5)= 5a+5b | 5a | 5b | 6=3/1 | 7=3/2 | 8=5/4 |
| * | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 260.000 | 325.000 | 365.000 | 269.000 | 330.500 | 315.632 | 14.868 | 140 | 112 | 123 |
| I | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 260.000 | 325.000 | 365.000 | 269.000 | 330.500 | 315.632 | 14.868 | 140 | 112 | 123 |
| 1 | Thu từ XNQD TW | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu từ XNQD địa phương | 2.000 | 2.000 | 3.000 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | | | | |
| 3 | Thu từ XN liên doanh với nước ngoài | | | | | | | | | | |
| 4 | Thu ngoài quốc doanh | 75.000 | 75.000 | 77.000 | 65.000 | 65.000 | 61.345 | 3.655 | 103 | 103 | 100 |
| 5 | Lệ phí trước bạ | 30.000 | 30.000 | 37.200 | 32.000 | 32.000 | 22.320 | 9.680 | 124 | 124 | 100 |
| 6 | Thuế SDĐNN | - | - | - | | | - | - | | | |
| 7 | Thuế SD đất phi nông nghiệp | 200 | 200 | 200 | 300 | 500 | 335 | 165 | 100 | 100 | 167 |
| 8 | Thuế TN cá nhân | 24.000 | 24.000 | 35.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | | 146 | 146 | 100 |
| 9 | Thu phí - lệ phí | 4.600 | 4.600 | 6.500 | 5.500 | 5.500 | 5.047 | 453 | 141 | 141 | 100 |
| 10 | Thuế CQSĐĐ | | | - | | | - | | | | |
| 11 | Thu tiền sử dụng đất | 90.000 | 155.000 | 156.000 | 100.000 | 157.000 | 157.000 | | 173 | 101 | 157 |
| 12 | Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước | 14.000 | 14.000 | 21.500 | 23.000 | 25.000 | 25.000 | | 154 | 154 | 109 |
| 13 | Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN | | | | | | - | | | | |
| 14 | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | 13.000 | 13.000 | 20.000 | 12.700 | 15.000 | 15.000 | | 154 | 154 | 118 |
| 15 | Thu khác ngân sách | 7.000 | 7.000 | 8.500 | 8.000 | 8.000 | 7.085 | 915 | 121 | 121 | 100 |
| 16 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 200 | 200 | 100 | | | - | | | | |
| * | TỔNG THU NSĐP | 738.417 | 887.138 | - | 624.599 | 658.799 | 569.913 | 88.886 | | | |
| A | Các khoản thu cân đối NSĐP | 738.417 | 887.138 | - | 624.599 | 658.799 | 569.913 | 88.886 | | | |
| 1 | Thu NSĐP được hưởng | 202.850 | 243.850 | - | 217.250 | 251.450 | 236.582 | 14.868 | | | |
| | - Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 196.750 | 237.750 | | 205.450 | 239.650 | 226.150 | 13.500 | | | |
| | - Các khoản thu 100% | 6.100 | 6.100 | | 11.800 | 11.800 | 10.432 | 1.368 | | | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 535.567 | 535.567 | - | 407.349 | 407.349 | 333.331 | 74.018 | | | |
| * | Bổ sung trong dự toán | 461.237 | 461.237 | - | 407.349 | 407.349 | 333.331 | 74.018 | | | |
| 3 | Thu chuyển nguồn | | 7.888 | | | | | | | | |
| 4 | Thu kết dư ngân sách | | 97.722 | | | | | | | | |
| 5 | Thu giảm trừ dự toán | | 2.111 | | | | | | | | |

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
HUYỆN HỒN QUẢN

(Kèm theo Báo cáo số 11/UBND-BC ngày 2 tháng 1 năm 2021 của UBND huyện Hồn Quản)

ĐVT: Triệu Đồng.

| Stt | Chỉ Tiêu | DT Điều chỉnh Năm 2021 | | Ước thực hiện cả năm 2021 | Dự Toán Năm 2022 | | | | So Sánh (%) | |
|------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------|----------------|---------------|-------------|------------|
| | | Dự Toán Điều chỉnh Tỉnh Giao | Dự Toán Điều chỉnh HĐND Huyện Giao | | Dự Toán Tỉnh Giao | Tổng Dự Toán HĐND Huyện Giao | Dự Toán Huyện | Dự Toán Xã | 6=3/1 | 7=3/2 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 4a | 4b | 6=3/1 | 7=3/2 |
| | TỔNG CHI | 732.990 | 887.136 | 856.400 | 624.599 | 658.799 | 569.913 | 88.886 | 117 | 97 |
| I | CHI ĐẦU TƯ XDCB | 163.248 | 252.225 | 239.614 | 112.070 | 146.270 | 146.270 | - | 147 | 95 |
| II | CHI THƯỜNG XUYÊN | 494.113 | 603.241 | 585.117 | 500.292 | 498.813 | 412.376 | 86.437 | 118 | 97 |
| 1 | CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG | 1.000 | 1.136 | 1.136 | 6.000 | 9.155 | 9.155 | | | 100 |
| 2 | CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ | 105.083 | 99.770 | 94.782 | 118.566 | 60.243 | 60.243 | - | | |
| 3 | CHI SN GIÁO DỤC & ĐT | 195.337 | 208.020 | 201.779 | 206.896 | 185.571 | 185.571 | | | 97 |
| 4 | CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ | 59.539 | 49.610 | 49.610 | 36.639 | 46.639 | 46.639 | | | 100 |
| 5 | CHI SN VĂN HÓA- TDTT | 3.927 | 4.139 | 4.139 | 3.717 | 3.818 | 3.818 | | | 100 |
| 6 | CHI SN PHÁT THANH-TH | 1.310 | 2.329 | 2.329 | 1.502 | 1.047 | 1.047 | | | 100 |
| 7 | CHI SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI | 30.364 | 27.810 | 26.976 | 16.498 | 16.498 | 16.498 | | | 97 |
| 8 | CHI QUẢN LÝ HC | 85.262 | 123.529 | 119.823 | 97.950 | 123.810 | 59.559 | 64.250 | | 97 |
| 9 | CHI AN NINH- QUỐC PHÒNG | 11.321 | 39.796 | 39.796 | 10.215 | 37.553 | 15.366 | 22.187 | | 100 |
| 10 | CHI KHÁC | 970 | 47.102 | 44.747 | 2.009 | 14.479 | 14.479 | - | | 95 |
| III | DỰ PHÒNG | 13.393 | 27.931 | 27.931 | 12.237 | 13.716 | 11.267 | 2.449 | | 100 |
| VI | CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG | 40.028 | 3.739 | 3.739 | | - | - | | | |

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN HÓN QUẢN NĂM 2022
(NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)

(Kèm theo Báo cáo số 12/UBND-BC ngày 16 tháng 1 năm 2021 của UBND huyện Hón Quản)

Đvt: Đồng

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----------|---|------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | CHI ĐẦU TƯ XDCB | 146.270.000.000 |
| B | CHI THƯỜNG XUYÊN | 412.375.600.952 |
| I | SỰ NGHIỆP PHÁT THANH | 1.047.331.000 |
| 1 | Đài Truyền thanh - truyền hình huyện | 1.047.331.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 702.067.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (7 biên chế) | 541.289.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 160.778.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 327.400.000 |
| | - Kinh phí hợp đồng bảo vệ | 36.000.000 |
| | - Kinh phí chi hợp đồng phát thanh | 14.400.000 |
| | - Kinh phí chi trả cho cán bộ sửa chữa loa đài | 12.000.000 |
| | - Kinh phí chi trả nhuận bút cho phóng viên, cộng tác viên theo Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (quyết toán theo tin bài thực tế) | 124.800.000 |
| | - Kinh phí làm chương trình website | 36.400.000 |
| | - Kinh phí làm chuyên mục "Chung sống an toàn với Covid" | 32.400.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra, tập huấn các trạm truyền thanh cơ sở | 39.000.000 |
| | - Kinh phí làm chuyên mục "Đảng trong cuộc sống hôm nay" | 32.400.000 |
| | Nguồn cải cách tiền lương | 17.864.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 17.864.000 |
| II | SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO | 3.817.531.000 |
| 1 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện | 3.299.917.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 762.198.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (8 biên chế; 1 hợp đồng 68) | 600.095.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 162.103.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.519.708.000 |
| | Thẻ dực thể thao | 600.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao | 600.000.000 |
| * | Văn hóa thông tin | 1.919.708.000 |
| | - Kinh phí mua bảo hiểm xe tuyên truyền lưu động năm 2022 | 11.708.000 |
| | - Kinh phí hoạt động cho đội tuyên truyền lưu động (phụ cấp, kinh phí tập luyện, trang phục) | 150.000.000 |
| | - Kinh phí đăng kiểm, sửa chữa xe tuyên truyền lưu động | 30.000.000 |
| | - Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị | 130.000.000 |
| | - Kinh phí Mừng Đảng - Mừng xuân | 900.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|------------|--|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện tại 2 điểm tại xã: 650.000đ/người/điểm* 2 điểm* 12 tháng | 15.600.000 |
| | - Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện trung tâm | 20.400.000 |
| | - Kinh phí tiền điện, kết nối thư viện điện tử 3 điểm, bảo trì máy móc thư viện | 22.000.000 |
| | -Kinh phí tuyên truyền Covid-19 | 40.000.000 |
| | -Kinh phí thực hiện các hoạt động văn hóa văn - , văn nghệ | 600.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 18.011.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 18.011.000 |
| 2 | Nhà Thiếu Nhi | 517.614.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 188.314.000 |
| | - Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương | 144.857.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 43.457.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 324.471.000 |
| | - Kinh phí tổ chức hội thi an toàn giao thông | 23.440.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội thi tiếng hát "Hoa Phượng Đỏ | 37.570.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Lớp Kỹ năng sống cho thiếu nhi huyện Hớn Quản năm 2022 | 11.200.000 |
| | -Kinh phí tham dự liên hoan "Tiếng kèn đội ta" và Hội thi "Nghệ thức đội, Chỉ huy Đội giỏi" Tỉnh Bình Phước năm 2022 | 45.321.000 |
| | -Kinh phí tham gia ngày Hội "Thanh thiếu nhi khỏe" tỉnh Bình Phước năm 2022 | 19.250.000 |
| | - Kinh phí tham dự Liên hoan thiếu nhi "Hoa phượng đỏ" tỉnh Bình Phước năm 2022 | 33.460.000 |
| | - Kinh phí tham gia tổng kết CLB nghiệp vụ các cung nhà thiếu nhi, trung tâm hoạt động TTN phía Nam năm 2022 | 14.650.000 |
| | - Kinh phí tham gia liên hoan "phụ trách tài năng" khu vực phía Nam năm 2022 | 25.750.000 |
| | - Kinh phí Tổ chức sân chơi "Tìm kiếm tài năng thiếu nhi" huyện Hớn Quản năm 2022 | 22.510.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội thi Tiếng hát Chim Sơn ca năm 2022 | 18.240.000 |
| | - Kinh phí tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác thanh thiếu nhi và cán bộ phụ trách đội | 2.400.000 |
| | - Liên hoan Trống, kèn Đội ta lần thứ IX năm 2022 tại Kiên Giang | 70.680.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 4.829.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 4.829.000 |
| III | SỰ NGHIỆP KINH TẾ | 60.243.240.000 |
| 1 | SN nông - lâm nghiệp | 3.026.207.000 |
| * | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 3.026.207.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 1.533.999.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|---|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (9 biên chế) | 616.987.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 184.559.000 |
| | - Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các chế độ có liên quan, hỗ trợ công tác phí cho nhân viên ở xã và nhân viên kiểm soát giết mổ | 732.453.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.471.701.000 |
| | - Kinh phí hợp đồng bảo vệ | 36.000.000 |
| | - Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật năm 2022: (26 lớp) | 78.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2021 (03 đợt) | 394.377.000 |
| | - Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Lở mồm long móng năm 2022 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế) | 58.488.000 |
| | - Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Tụ huyết trùng năm 2022 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế) | 24.444.000 |
| | - Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Đại (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế) | 25.445.000 |
| | - Kinh phí tiêm vaccin phòng dịch bệnh tả lợn năm 2022 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế) | 23.438.000 |
| | - Kinh phí tiêm vaccin phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò năm 2022 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế) | 36.053.000 |
| | - Kinh phí tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm năm 2022 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế) | 133.838.000 |
| | - Kinh phí tiêm phòng vắc xin Núi cat Xon năm 2022 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế) | 133.838.000 |
| | - Kinh phí thực hiện mô hình trồng, chăm sóc cây có múi theo hướng hữu cơ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến | 99.690.000 |
| | - Kinh phí thực hiện mô hình trồng, chăm sóc cây có múi theo hướng hữu cơ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến | 119.970.000 |
| | - Kinh phí thực hiện mô hình chăn nuôi gà thảo dược | 193.720.000 |
| | - Kinh phí phòng trừ bọ cánh cứng hại cây trồng | 114.400.000 |
| | Nguồn cải cách tiền lương | 20.507.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 20.507.000 |
| 2 | SN giao thông | 17.200.000.000 |
| * | Phòng Kinh tế hạ tầng | 1.000.000.000 |
| | Kinh phí thực hiện không tự chủ | 1.000.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----|---|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông hư hỏng (bao gồm cải tạo bãi rác) trên địa bàn huyện | 1.000.000.000 |
| * | Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây dựng | 16.200.000.000 |
| | Kinh phí thực hiện không tự chủ | 16.200.000.000 |
| | - Kinh phí nâng cấp, sửa chữa đường từ Phước An đi Tân Hưng (hướng Cầu Đúc) | 4.000.000.000 |
| | - Kinh phí nâng cấp, sửa chữa đường từ ĐT 758 đi ngã ba Giáo xứ Phước An, huyện Hớn Quản | 2.500.000.000 |
| | - Kinh phí nâng cấp, sửa chữa đường từ ĐT 758 (ngã 3 thác số 4) đi ngã ba cây xăng bà Thạch xã An Khương | 500.000.000 |
| | - Bổ sung nâng cấp đường vào Cầu Huyện ủy và đường ấp 1 thị trấn Tân Khai | 9.200.000.000 |
| 3 | SN kiến thiết thị chính | 21.956.033.000 |
| * | Trung tâm phát triển quỹ đất | 629.184.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 613.454.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (7 biên chế) | 471.888.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 141.566.000 |
| | Nguồn cải cách tiền lương | 15.730.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 15.730.000 |
| * | Phòng Kinh tế hạ tầng | 21.326.849.000 |
| | Kinh phí thực hiện không tự chủ | 21.326.849.000 |
| | - Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ tại trung tâm hành chính huyện Hớn Quản năm 2022 (Công văn 3248/STC-GCS ngày 04/11/2021 của Sở Tài chính) | 12.126.849.000 |
| | - Kinh phí trồng cây các tuyến đường TTHC huyện năm 2022 | 600.000.000 |
| | - Kinh phí dọn dẹp vệ sinh các khu đất trong TTHC huyện, nạo vét cống thoát nước khu TTHC huyện năm 2022 | 1.100.000.000 |
| | - Kinh phí cải tạo khu nghĩa trang từ trần huyện Hớn Quản năm 2022 | 500.000.000 |
| | - Kinh phí nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng tại các xã, thị trấn năm 2022 | 5.000.000.000 |
| | - Kinh phí sửa chữa hệ thống chiếu sáng và chỉnh trang đô thị khu TTHC huyện Hớn Quản | 500.000.000 |
| | - Kinh phí tiền điện thấp sáng trên địa bàn huyện | 1.500.000.000 |
| 4 | SN kinh tế khác | 18.061.000.000 |
| * | Phòng Tài Nguyên và Môi Trường | 2.061.000.000 |
| | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 2.061.000.000 |
| | - Kinh phí thống kê đất đai | 103.000.000 |
| | - Kinh phí đo đạc cắm mốc | 1.002.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|------------|---|------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 456.000.000 |
| | - Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 500.000.000 |
| * | Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư | 36.000.000.000 |
| | | 9.155.000.000 |
| IV | CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG | |
| * | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 155.000.000 |
| | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 155.000.000 |
| | - Thực hiện tuân lễ NS VSMT | 80.000.000 |
| | - Công tác kiểm tra giám sát định kỳ | 50.000.000 |
| | - Kinh phí tuyên truyền khác | 25.000.000 |
| * | Sự nghiệp môi trường khác | 9.000.000.000 |
| | | 46.639.234.000 |
| V | CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ | |
| 1 | Trung tâm y tế | 14.683.234.000 |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 13.312.269.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động | 13.312.269.000 |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.177.282.000 |
| | - Phụ cấp y tế thôn bản | 547.128.000 |
| | - kinh phí phụ cấp trực theo Nghị định 73 | 330.154.000 |
| | - Kinh phí chuyên môn khác | 300.000.000 |
| 1.3 | Nguồn cải cách tiền lương | 193.683.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 193.683.000 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội | 21.000.000.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 21.000.000.000 |
| | - Kinh phí BHXH cho các đối tượng | 21.000.000.000 |
| 3 | Sự nghiệp y tế khác | 10.956.000.000 |
| VI | SỰ NGHIỆP GD - ĐT và DẠY NGHỀ | 185.570.767.000 |
| 1 | Kinh phí sự nghiệp giáo dục | 183.688.244.000 |
| | - Kinh phí giáo dục (Các trường học) | 181.516.229.000 |
| | - Kinh phí giáo dục (Các trường học) | 181.516.229.000 |
| * | Khối Mầm non | 39.375.517.000 |
| * | Khối Tiểu học | 37.142.383.000 |
| | Khối Tiểu học & THCS | 74.556.618.000 |
| * | Khối Trung học cơ sở | 25.871.711.000 |
| * | Kinh phí đầu tư trang thiết bị máy móc, thiết bị khối trường học | 3.000.000.000 |
| * | Kinh phí giáo dục khác | 1.570.000.000 |
| | - Phòng Giáo dục & Đào tạo | 2.122.015.000 |
| | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 2.122.015.000 |
| * | Kinh phí khối Mầm non | 44.000.000 |
| | - Kinh phí tập huấn bồi dưỡng CBQL, GV | 44.000.000 |
| * | Kinh phí khối Tiểu học | 73.425.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi tiểu học | 49.000.000 |
| | - Kinh phí giao lưu tiếng việt cho DTTS cấp huyện | 24.425.000 |
| * | Kinh phí khối THCS | 253.490.000 |
| | - Kinh phí tổ chức kì thi học sinh giỏi cấp huyện lớp 9 bậc THCS và ôn thi học sinh giỏi cấp tỉnh | 198.744.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----|--|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí tổ chức kì thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 bậc THCS | 18.766.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội thi KHKT Khối THCS cấp huyện | 17.370.000 |
| | - Kinh phí tham dự Hội thi KHKT Khối THCS cấp tỉnh | 15.300.000 |
| | - Kinh phí hoàn thiện, quản lí và cấp phát bằng tốt nghiệp | 3.310.000 |
| * | Kinh phí hoạt động chuyên môn khác | 1.751.100.000 |
| | - Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2021-2022 | 251.100.000 |
| | - Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện năm 2022 | 1.500.000.000 |
| - | Phòng Lao động thương binh và xã hội | 50.000.000 |
| | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 50.000.000 |
| | - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/20021/NĐ-CP | 50.000.000 |
| 2 | Kinh phí đào tạo | 1.882.523.000 |
| * | Phòng Nội vụ | 300.000.000 |
| | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 300.000.000 |
| | - Kinh phí chi trả cho các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng | 300.000.000 |
| * | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | 728.692.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 577.912.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (7 biên chế) | 444.891.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 133.021.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 136.000.000 |
| | - Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng | 100.000.000 |
| | - Kinh phí hợp đồng bảo vệ | 36.000.000 |
| | Nguồn cải cách tiền lương | 14.780.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 14.780.000 |
| * | Trung tâm bồi dưỡng chính trị | 853.831.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 398.354.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế) | 307.664.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 90.690.000 |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 445.400.000 |
| | - Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng | 440.000.000 |
| | - Kinh phí bảo dưỡng, vệ sinh 12 máy lạnh | 5.400.000 |
| | Nguồn cải cách tiền lương | 10.077.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 10.077.000 |
| VII | CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI | 16.498.000.000 |
| 1 | Phòng Lao động Thương binh & Xã hội | 16.498.000.000 |
| * | Kinh phí thực hiện không tự chủ | 16.498.000.000 |
| a | Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công | 962.000.000 |
| | - Tiền công cán bộ quản trang và HD bảo vệ tại Nghĩa trang liệt sĩ (02 người) | 102.000.000 |
| | - Kinh phí công tác quản lý nghĩa trang | 100.000.000 |
| | - Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công | 760.000.000 |
| b | Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP | 13.669.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|------|---|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| c | Kinh phí đảm bảo xã hội khác | 1.867.000.000 |
| VIII | CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH | 59.559.424.952 |
| a | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC | 32.721.756.952 |
| 1 | Văn phòng HĐND và UBND | 11.568.663.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 2.822.500.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (19 biên chế + 7 hợp đồng 68) | 2.260.000.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 562.500.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 8.683.663.000 |
| | - Kinh phí chi phục vụ hoạt động HĐND theo NQ 05/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước. | 513.984.000 |
| | - Hoạt động phí ĐBHĐND cấp huyện NQ 05/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước. | 228.864.000 |
| | - Phụ cấp các chức danh không chuyên trách (NQ 05/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước) | 109.068.000 |
| | - Kinh phí hoạt động khác của HĐND huyện | 300.000.000 |
| | - Kinh phí may trang phục cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân theo Thông tư số: 03/2016/TT-TTCTP ngày 29/12/2016 của Thanh tra Chính phủ | 13.890.000 |
| | - Kinh phí xây dựng văn bản QPPL | 28.000.000 |
| | - Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2022 | 99.000.000 |
| | - Nước sinh hoạt trụ sở | 30.000.000 |
| | - Kinh phí chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND huyện | 800.000.000 |
| | - Kinh phí hoạt động chi bộ | 20.502.000 |
| | - Kinh phí bảo hiểm trụ sở | 33.379.000 |
| | - Kinh phí bảo hiểm xe | 45.000.000 |
| | - Tiền điện | 300.000.000 |
| | - Tiền nhiên liệu | 200.000.000 |
| | - Khoán xăng xe | 336.000.000 |
| | - Phụ cấp Một cửa | 18.000.000 |
| | - Phụ cấp tiếp công dân | 60.000.000 |
| | - Kinh phí tiếp khách | 600.000.000 |
| | - Kinh phí cước hệ thống Internet và hệ thống HN, tem, chuyển phát nhanh, đặt báo | 43.976.000 |
| | - Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, mực in, mực photocopy, tài liệu bìa thư, mực in, mực nhũ tô, sổ sách, tài liệu chuyên | 1.200.000.000 |
| | - Kinh phí chi trả nhuận bút Website | 129.000.000 |
| | - Kinh phí trang thiết bị họp trực tuyến cho các xã - thị trấn để triển khai truyền hình từ Trung ương đến các xã - thị trấn (theo Công văn số | 1.068.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|---|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí các hoạt động chuyên môn khác (CMi đoàn ra, đoàn vào; sửa xe ô tô; sửa chữa tài sản; sửa các hạng mục công trình nhỏ...) | 2.507.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 62.500.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 62.500.000 |
| 2 | Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng | 1.159.100.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 579.100.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (6 biên chế) | 462.100.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 117.000.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 567.000.000 |
| | - Kinh phí hoạt động chi bộ | 22.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra trật tự xây dựng | 90.000.000 |
| | - Kinh phí đi kiểm tra cầu, đường giao thông hư hỏng | 25.000.000 |
| | - Kinh phí khoa học công nghệ năm 2022 | 100.000.000 |
| | - Kinh phí đoàn kiểm tra công tác quản lý xây dựng trên địa bàn huyện | 25.000.000 |
| | - Kinh phí cấm biển báo giao thông tại các xã, thị trấn năm 2022 | 250.000.000 |
| | - Kinh phí bảng công bố quy hoạch tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện năm 2022 | 30.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra lưới điện trên địa bàn huyện | 25.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 13.000.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 13.000.000 |
| 3 | Phòng Tư pháp | 650.141.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 358.241.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (03 biên chế) | 287.141.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 71.100.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 284.000.000 |
| | - Kinh phí chăm sóc cây xanh trụ sở | 12.000.000 |
| | - Kinh phí công tác chuyên môn khác | 200.000.000 |
| | - Kinh phí mua sổ hộ tịch, biểu mẫu cấp cho 13 xã | 72.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 7.900.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 7.900.000 |
| 4 | Thanh tra huyện | 758.864.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 503.515.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (4 biên chế) | 414.415.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 89.100.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 245.449.000 |
| | - Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ | 36.000.000 |
| | - Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND) | 39.600.000 |
| | - Kinh phí tiếp công dân theo (TT 320/2016/TT-BTC) | 26.400.000 |
| | - Kinh phí trang phục ngành (Thông tư 73/2015/TTLT-BTC-TTCP) | 19.519.000 |
| | - Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra (TT 327/2016/TT-BTC) | 3.930.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|---|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí chuyên môn khác | 120.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 9.900.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 9.900.000 |
| 5 | Phòng Lao động Thương binh & Xã hội | 1.270.519.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 653.700.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động (5 biên chế) | 524.100.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 129.600.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 602.419.000 |
| | - Kinh phí hoạt động chi bộ | 25.600.000 |
| | - Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ | 150.000.000 |
| | - Kinh phí tập huấn, điều tra, tổng hợp, nhập tin Cung, cầu lao động năm 2022 | 159.029.000 |
| | - Kinh phí tuyên truyền học nghề cho lao động nông thôn | 10.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức các hoạt động tháng hành động phòng chống ma túy | 30.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức các hoạt động tuần lễ ATVSLĐ - PCCN năm 2022 | 32.065.000 |
| | - Kinh phí chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ và khu từ trần | 70.000.000 |
| | - Kinh phí hòa giải viên lao động | 25.725.000 |
| | - Kinh phí chuyên môn khác | 100.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 14.400.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 14.400.000 |
| 6 | Phòng Văn hóa Thông tin | 873.300.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 401.000.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (3 biên chế) | 320.900.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 80.100.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 463.400.000 |
| | - Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở | 9.400.000 |
| | - Kinh phí chuyên môn ngành | 166.500.000 |
| | - Kinh phí lắp đặt trụ 12 Pano | 210.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức tuyên truyền Ngày Quốc tế Hạnh Phúc | 10.800.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra liên ngành về hoạt động văn hóa và phòng, chống tệ nạn xã hội trước và sau tết nguyên đán | 13.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra liên ngành về hoạt động văn hóa và phòng, chống tệ nạn xã hội 06 tháng, quý 3, quý 4 năm 2022 | 39.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức tuyên truyền kỷ niệm gầy gia đình Việt Nam (28/6/2001-28/6/2022) | 14.700.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 8.900.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 8.900.000 |
| 7 | Phòng Giáo dục - Đào tạo | 1.584.852.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 909.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|--|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (6 biên chế) | 729.000.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 180.000.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 655.852.000 |
| | - Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở | 12.800.000 |
| | - Kinh phí chi trả nhân viên bảo vệ | 36.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức ngày hiến chương nhà giáo 20-11 | 14.000.000 |
| | - Kinh phí tổng kết năm học | 10.000.000 |
| | - Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp huyện | 99.272.000 |
| | - Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp tỉnh | 13.200.000 |
| | - Kinh phí viết và chấm sáng kiến cấp huyện | 144.500.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra duy trì đạt chuẩn XMC-PCGD của Ban Chỉ đạo cấp huyện | 16.680.000 |
| | - Kinh phí tập luyện và tham gia Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh năm học 2021-2022 | 300.000.000 |
| | - Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học. 2021-2022 và triển khai kế hoạch năm học 2022-2023 | 9.400.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 20.000.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 20.000.000 |
| 8 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 2.077.160.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 819.000.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (7 biên chế) | 662.400.000 |
| | Kinh phí hoạt động (90%) | 156.600.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 1.240.760.000 |
| | - Kinh phí công tác hội nghị và khóa sở cuối năm 2022 | 30.000.000 |
| | - Kinh phí lập và công bố dự toán đầu năm 2022 | 40.000.000 |
| | - Kinh phí lập và công bố dự toán 06 tháng năm 2022 | 45.000.000 |
| | - Kinh phí chi trả đường truyền Tabimis | 50.000.000 |
| | - Kinh phí trang bị thiết bị kết nối mạng Tabimis và thiết bị máy chủ | 120.000.000 |
| | - Kinh phí khảo sát lập báo cáo KTXH năm 2023 | 36.000.000 |
| | - Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách năm 2021 | 35.000.000 |
| | - Kinh phí đi kiểm tra xã | - |
| | - Kinh phí đi kiểm tra tình hình hoạt động đăng ký kinh doanh trên địa bàn huyện | 31.000.000 |
| | - Kinh phí trang bị phần mềm đăng ký kinh doanh | 10.000.000 |
| | - Kinh phí ban chỉ đạo Kinh tế - Hợp tác | 100.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra giá trước, trong và sau tết | 25.000.000 |
| | - Kinh phí hội đồng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2023 | 120.000.000 |
| | - Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở | 18.760.000 |
| | - Kinh phí chuyên môn khác | 100.000.000 |
| | - Kinh phí chuyên môn ngành | 400.000.000 |
| | - Kinh phí Ban chỉ đạo 167 | 80.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 17.400.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 17.400.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----|--|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| 9 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 1.193.823.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 693.330.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (7 biên chế) | 565.530.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 127.800.000 |
| | | 486.293.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| | - Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở | 17.293.000 |
| | - Kinh phí chi trả lương hợp đồng bảo vệ | 36.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 280.000.000 |
| | - Kinh phí công tác chuyên môn ngành | 138.000.000 |
| | - Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND) | 15.000.000 |
| | | 14.200.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 14.200.000 |
| | | 2.611.731.000 |
| 10 | Phòng Nông nghiệp và PTNT | 632.005.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (5 biên chế) | 506.005.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 126.000.000 |
| | | 1.965.726.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| | - Kinh phí hoạt động của chi bộ | 16.224.000 |
| | - Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2022 | 200.000.000 |
| | - Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành gia súc, gia cầm (3 đợt/năm) | 38.600.000 |
| | - Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (2 đợt/năm) | 20.600.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ | 60.912.000 |
| | - Kinh phí tổ chức họp mặt trang trại doanh nghiệp năm 2022 | 160.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra về nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ | 50.990.000 |
| | - Kinh phí thực hiện chương trình lâm nghiệp bền vững (tập huấn, kiểm tra, ban chỉ đạo) | 88.200.000 |
| | - Kinh phí cho Hội đồng tư vấn, đánh giá, xếp hạng và tập huấn chương trình OCOP | 44.500.000 |
| | - Kinh phí xây dựng nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, thể mạnh trên địa bàn huyện Hớn Quản (1713/UBND-KT ngày 09/9/2021) | 1.200.000.000 |
| | - Kinh phí Tổ kiểm tra đi kiểm tra, xác minh hiện trạng đất để thanh lý Hợp đồng giao khoán | 20.000.000 |
| | - Kinh phí duy trì vùng an toàn dịch bệnh | 65.700.000 |
| | | 14.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 14.000.000 |
| | | 5.052.838.952 |
| 11 | Phòng Nội vụ | 1.023.438.952 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----------|--|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (07 biên chế +04 viên chức) | 812.838.952 |
| | - Kinh phí hoạt động | 210.600.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 4.006.000.000 |
| | - Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ | 36.000.000 |
| | - Kinh phí thi đua khen thưởng 2022 | 3.000.000.000 |
| | - Kinh phí công tác tôn giáo | 160.000.000 |
| | - Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên | 100.000.000 |
| | - Kinh phí chỉnh lý tài liệu hành chính | 500.000.000 |
| | - Kinh phí công tác chuyên môn | 200.000.000 |
| | - Kinh phí trao quyết định nhân sự | 10.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 23.400.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 23.400.000 |
| 13 | Phòng Dân tộc | 920.765.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 367.325.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (4 biên chế) | 295.325.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 72.000.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 545.440.000 |
| | - Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ (Công văn 203/UBND-NC ngày 08/02/2021) | 36.000.000 |
| | - Kinh phí công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối HĐND-UBND | 74.500.000 |
| | - Kinh phí triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ DT-TG; Hội đồng già làng, người có uy tín, trưởng, phó ấp, sóc là người đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Hớn Quản | 25.000.000 |
| | - Kinh phí triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện | 44.000.000 |
| | - Kinh phí thăm ốm đau, bệnh Người có uy tín, già làng | 10.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức họp mặt cán bộ lão thành cách mạng, HĐGL, NCUT | 11.500.000 |
| | - Kinh phí tổ chức lễ Chol chhm Thmay của đồng bào Khmer | 14.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức lễ Sen đôi ta của đồng bào Khmer | 14.000.000 |
| | - Kinh phí triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn xã Tân Hưng về nông thôn mới, vệ sinh thực phẩm, khu dân cư văn hóa, an toàn giao thông | 18.500.000 |
| | - Kinh phí triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân tộc thiểu số theo Quyết định 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của TTCP | 18.000.000 |
| | - Kinh phí tổng kết công tác hoạt động HĐGL, người uy tín | 12.000.000 |
| | - Kinh phí mua thẻ BHYT, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo QĐ 24/QĐ-UBND và QĐ 2473/QĐ-UBND) | 164.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|--------------|---|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân tộc thiểu số về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn huyện | 40.000.000 |
| | - Kinh phí đưa già làng, người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm (2 ngày) | 35.940.000 |
| | - Kinh phí tổ chức thăm hỏi học sinh DTTS học tại trường THCS Dân tộc nội trú Bình Long | 28.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 8.000.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 8.000.000 |
| 14 | Kinh phí mua sắm máy móc; trang thiết bị thiết bị | 3.000.000.000 |
| b | KHÓI ĐẢNG | 17.569.975.000 |
| 1 | Kinh phí thực hiện tự chủ | 4.698.305.000 |
| 1.1 | Văn phòng Huyện ủy | 1.584.898.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động(13 biên chế) | 1.584.898.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 270.000.000 |
| 1.2 | Ban Tổ chức | 877.738.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (6 biên chế) | 877.738.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 92.700.000 |
| 1.3 | Ủy ban Kiểm tra | 782.442.000 |
| | - Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, hoạt động (5 biên chế) | 782.442.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 92.700.000 |
| 1.4 | Ban Dân vận | 696.797.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (5 biên chế) | 696.797.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 92.700.000 |
| 1.5 | Ban Tuyên giáo | 756.430.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (5 biên chế) | 756.430.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 92.700.000 |
| 2 | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 12.782.934.000 |
| 2.1 | Chi phí nhân viên hợp đồng | 764.289.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (12 hợp đồng) | 764.289.000 |
| 2.2 | Chi đảm bảo của Tổ chức Đảng | 2.148.301.000 |
| 2.2.1 | Phụ cấp Ban chấp hành | 286.080.000 |
| 2.2.2 | Kinh phí đặt báo cho các chi bộ thuộc huyện | 60.000.000 |
| 2.2.3 | Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở | 101.666.000 |
| | - Chi bộ Văn phòng Huyện ủy | 23.379.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|--------------|---|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Chi bộ Ban Tổ chức Huyện ủy | 22.350.000 |
| | - Chi bộ Ủy ban kiểm tra Huyện ủy | 14.900.000 |
| | - Chi bộ Ban Tuyên giáo Huyện ủy | 11.811.000 |
| | - Chi bộ Nông trại Phú Gia | 29.226.000 |
| 2.2.4 | Kinh phí chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo... | 1.640.555.000 |
| | - BCD 35 | 467.000.000 |
| | - BCD công tác tôn giáo | 253.165.000 |
| | - BCD vận động quần chúng liên ngành | 312.000.000 |
| | - BCD mỗi cá nhân, tổ chức gắn với một địa chỉ nhân đạo | 38.740.000 |
| | - BCD thực hiện quy chế dân chủ | 62.445.000 |
| | - BCD Chi thị 33 | 48.050.000 |
| | - Kinh phí thực hiện Chi thị 05 Học tập và làm theo tấm gương đạo đức | 67.155.000 |
| | - Kinh phí triển khai chi thị, nghị quyết của Đảng | 244.000.000 |
| | - Đoàn kiểm tra theo chương trình kiểm tra giám sát của Huyện ủy | 98.000.000 |
| | - Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại của cấp ủy | 50.000.000 |
| 2.2.5 | Hoạt động Ban thường vụ | 60.000.000 |
| 2.3 | Các khoản chi đảm bảo nhiệm vụ đặc thù | 9.870.344.000 |
| 2.3.1 | - Kinh phí chi các hoạt động đối ngoại (chi đoàn ra, đoàn vào ...); sửa chữa bảo trì ô tô, sửa chữa các hạng mục công trình nhỏ | 4.040.000.000 |
| 2.3.2 | - Kinh phí xuất bản, chi nghiên cứu các chuyên đề, đề án, phổ biến quán triệt nghị quyết, Đại hội đảng các cấp, hội nghị cán bộ, ... | 1.570.178.000 |
| a | Công tác Dân vận | 309.205.000 |
| | - Kinh phí họp giao ban | 5.080.000 |
| | - Kinh phí chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban, kỷ niệm các ngày truyền thống ngành | 99.185.000 |
| | - Kinh phí hội nghị tổng kết công tác dân vận | 15.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra công tác Dân vận, sinh hoạt tổ dân vận các xã, thị trấn | 57.690.000 |
| | - Kinh phí tuyên truyền, vận động | 83.200.000 |
| | - Khảo sát hoạt động của Tổ dân vận, mặt trận và đoàn thể ấp, sóc, khu phố năm 2022 | 24.525.000 |
| | - Kinh phí tiếp các đoàn kiểm tra BDV tỉnh | 24.525.000 |
| b | Công tác kiểm tra | 123.800.000 |
| | - Kinh phí mua tài liệu ngành kiểm tra | 10.000.000 |
| | - Kinh phí hội nghị tổng kết công tác kiểm tra, giám sát | 16.800.000 |
| | - Kinh phí họp giao ban | 9.000.000 |
| | - Kinh phí giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBKT | 48.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ | 20.000.000 |
| | - Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở | 20.000.000 |
| c | Công tác tổ chức cán bộ | 474.160.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|--|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng, đảng viên năm | 53.220.000 |
| | - Kinh phí phục vụ công tác đảng viên | 57.500.000 |
| | - Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ | 257.500.000 |
| | - Kinh phí tổng kết ngành tổ chức | 15.500.000 |
| | - Kinh phí Hội đồng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ huyện | 20.000.000 |
| | - Kinh phí phục vụ công tác quản lý hồ sơ cán bộ, công chức | 54.300.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra công tác quản lý nghiệp vụ Đảng viên | 16.140.000 |
| | | 218.013.000 |
| d | Công tác tuyên giáo | |
| | - Kinh phí hội nghị thông tin thời sự | 28.600.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, đạo đức, lối sống, lịch sử cách mạng, lịch sử Đảng bộ địa phương. | 6.625.000 |
| | - Kinh phí khảo sát công tác tuyên giáo | 4.875.000 |
| | - Kinh phí hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp huyện | 80.568.000 |
| | - Kinh phí hội nghị tổng kết công tác tuyên giáo | 18.625.000 |
| | - Kinh phí hoạt động của đội ngũ công tác viên dư luận xã hội. | 78.720.000 |
| | | 445.000.000 |
| e | Văn phòng Huyện ủy | |
| | - Kinh phí theo Quy định 04-QĐ/TU | 250.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra hướng dẫn về công tác thu chi, tài chính đảng | 20.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra hướng dẫn công tác văn thư, lưu trữ | 20.000.000 |
| | - Kinh phí hội nghị kỷ niệm ngày 3/2 | 60.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức họp mặt ngày 8/3 | 40.000.000 |
| | - Kinh phí họp mặt ngày 20/10 | 40.000.000 |
| | - Kinh phí tổng kết công tác văn phòng cấp ủy | 15.000.000 |
| 2.3.3 | Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có công với nước và các khoản chi đặc biệt khác | 800.000.000 |
| 2.3.4 | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của Đảng | 660.000.000 |
| 2.3.5 | Mua sắm, sửa chữa tài sản cho Văn phòng Huyện ủy và 4 Ban xây dựng Đảng | 2.528.000.000 |
| a | Văn phòng Huyện ủy | 2.528.000.000 |
| | - Kinh phí mua sắm, thuê mượn phục vụ nhà khách | 500.000.000 |
| | - Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở | 500.000.000 |
| | - Chăm sóc cây xanh | 778.000.000 |
| | - Nâng cấp, cải tạo phòng truyền thống | 500.000.000 |
| | - Bảo trì điện, điện lạnh, PCCC | 250.000.000 |
| 2.3.6 | Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin | 30.000.000 |
| 2.3.7 | Chi phụ cấp, viết tin bài cho Website Huyện ủy | 100.000.000 |
| 2.3.8 | Dự phòng cho nhiệm vụ đột xuất theo QĐ 216 | 142.166.000 |
| 3 | Nguồn cải cách tiền lương | 88.736.000 |
| c | ĐOÀN THỂ | 9.267.693.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----|---|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| 1 | Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc | 1.480.398.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 372.042.000 |
| | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế) | 288.970.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 83.072.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 1.099.126.000 |
| | - Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ, 01 hợp đồng nhân viên vệ sinh | 72.000.000 |
| | - Kinh phí kỷ niệm 92 năm ngày thành lập MT dân tộc thống nhất VN (18/11/1930 18/11/2022) | 13.101.000 |
| | - Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên mặt trận theo quyết định 33/2014-TTg | 12.960.000 |
| | - Kinh phí triển khai cuộc vận động vì người nghèo năm 2022 | 13.175.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" 6 tháng đầu năm 2022 | 35.000.000 |
| | - Kinh phí giám sát việc thực hiện pháp luật về công tác tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của CT UBND các xã, thị trấn | 20.600.000 |
| | - Kinh phí giám sát việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (2 đợt/năm) | 39.600.000 |
| | - Kinh phí triển khai giám sát đầu tư cộng đồng và hoạt động ban TTND | 11.040.000 |
| | - Kinh phí tổ chức cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam | 9.800.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra hoạt động của Ban giám sát đầu tư cộng đồng và hoạt động ban TTND | 11.100.000 |
| | - Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri đoàn Đại biểu quốc hội, HĐND tỉnh tại 13 xã, thị trấn | 78.000.000 |
| | - Kinh phí triển khai thực hiện Quyết định 217-218/QĐ-TW của Bộ chính trị | 26.400.000 |
| | - Kinh phí tham dự ngày hội đại đoàn kết ở khu dân cư 2022 | 24.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|---|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật | 11.040.000 |
| | - Kinh phí thăm hỏi, đón tiếp chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQVN cấp huyện thực hiện (Theo quyết định số 76/2013/QĐ-TTg chính phủ ngày 12/12/2013) | 82.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 14/4/2016 của UBTW MTTQVN về đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền của MT TQVN | 15.400.000 |
| | -Kinh phí triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá KDC (TĐĐKXDĐSNTMĐTVM)。 | 8.110.000 |
| | -Kinh phí đi phúc tra, giám sát, khởi công và đi bàn giao nhà | 90.000.000 |
| | - Kinh phí tập huấn tuyên truyền chỉ thị 01/CT-TTg của thủ tướng chính phủ | 8.300.000 |
| | - Kinh phí chăm sóc, cắt tỉa , tưới cây, bón phân cây xanh Khối đoàn thể | 106.000.000 |
| | -Kinh phí băng rôn, biểu ngữ, trang trí lễ tết khối đoàn thể | 10.000.000 |
| | -Kinh phí tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng dân cư năm 2022 | 18.750.000 |
| | -Kinh phí tổ chức hoạt động với đồn biên phòng kết nghĩa | 12.750.000 |
| | -Kinh phí xây dựng 02 phóng sự về mô hình mới cách làm hay | 20.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện đề án: Đẩy mạnh phong trào hành động cách mạng của MTTQ và các đoàn thể ấp, sóc, khu phố để tạo nguồn giới thiệu quần chúng ưu tú cho Đảng | 350.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 9.230.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 9.230.000 |
| 2 | Huyện đoàn | 1.141.275.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 347.224.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (4 biên chế) | 269.319.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 77.905.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 785.395.000 |
| | - Kinh phí chiến dịch "Xuân tình nguyện "huyện Hớn Quản năm 2022 | 15.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----|---|-------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí ngày hội bán chung xanh huyện Hớn Quản lần thứ VII năm 2022 | 35.250.000 |
| | - Kinh phí ẩm thực đường phố | 38.760.000 |
| | - Kinh phí hội thi Nghi thức Đội và chỉ huy đội giỏi | 20.760.000 |
| | - Kinh phí hội trại tổng quân huyện Hớn Quản năm 2022 | 71.170.000 |
| | - Kinh phí lễ khởi động tháng thanh niên năm 2022 | 13.280.000 |
| | - Kinh phí tổ chức họp mặt, các hoạt động kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đoàn | 30.000.000 |
| | - Kinh phí ngày chủ nhật xanh cấp huyện năm 2022 | 11.300.000 |
| | - Kinh phí hội nghị tổng kết công tác tháng thanh niên | 7.180.000 |
| | - Kinh phí tổ chức hoạt động về nguồn nhân dịp 90 năm thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh | 17.400.000 |
| | - Kinh phí ngày hội thanh thiếu nhi Hớn Quản với văn hóa đọc sách năm 2022 và tìm hiểu luật thanh niên | 17.105.000 |
| | - Kinh phí Tổ chức Đại hội cháu ngoan Bác Hồ huyện chào mừng kỷ niệm 81 năm ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh | 35.100.000 |
| | - Kinh phí lễ khai mạc hè và phát động Tháng hành động vì trẻ em năm 2022 | 18.250.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Chương trình " Tiếp lửa truyền thống" giữa Cựu TNXP và tuổi trẻ Hớn Quản | 10.700.000 |
| | - Kinh phí lễ ra quân chiến dịch thanh niên tình nguyện năm 2022 | 18.210.000 |
| | - Kinh phí tập huấn kỹ năng sống cho thanh thiếu nhi | 13.250.000 |
| | - Kinh phí tổ chức đêm hội trăng rằm | 21.375.000 |
| | - Kinh phí lễ thấp nền tri ân | 26.470.000 |
| | - Kinh phí chương trình thấp sáng ước mơ thiếu nhi Hớn Quản năm 2022 | 20.500.000 |
| | - Kinh phí tổ chức ngày hội tôi yêu tổ quốc chào mừng 66 năm ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam | 10.100.000 |
| | - Kinh phí ngày hội tổng phục trách Đội | 9.305.000 |
| | - Kinh phí hành trình về biên giới | 15.180.000 |
| | - Kinh phí tham dự thiếu nhi vượt khó học giỏi | 9.000.000 |
| | - Kinh phí tham dự hội thi tin học trẻ | 6.750.000 |
| | - Kinh phí tham dự ngày hội sáng tạo trẻ năm 2022 | 4.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện nhiệm kỳ 2022-2027 | 200.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|--|--------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí thực hiện Đề án tuyên truyền " Tự hào lịch sử Việt Nam" cho thanh thiếu nhi huyện Hớn Quản năm 2022 (Theo Kế hoạch số 79/KH-BCĐ) | 90.000.000 |
| | | 8.656.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 8.656.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 868.378.000 |
| 3 | Hội Liên hiệp Phụ nữ | 433.933.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 348.941.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (4 biên chế, 1 hợp đồng) | 84.992.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 425.005.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 10.425.000 |
| | -Kinh phí triển khai chủ đề " Đổi mới sáng tạo trong triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ toàn quốc " | |
| | - Kinh phí hội nghị ký kết giao ước thi đua và chỉ đạo Hội LHPN các xã tổ chức đăng ký thực hiện phong trào thi đua "Phụ nữ tích cực học tập, lao động-sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc" và CVEĐ "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch" năm 2022 | 24.215.000 |
| | - Kinh phí tổ chức lễ phát động phong trào tiết kiệm nuôi heo đất chào mừng Đại hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022-2017 | 22.475.000 |
| | -Kinh phí các hoạt động nhân dịp tết Nguyên Đán 2022 | 17.345.000 |
| | - Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3 | 30.625.000 |
| | - Kinh phí hội thi "Tuyên truyền Nghị Quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII | 37.000.000 |
| | - Kinh phí kỷ niệm ngày thành lập ngành 20/10 | 30.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện đề án 938 - 939 | 137.250.000 |
| | - Kinh phí thực hiện chương trình trẻ em nghèo hiếu học năm 2022 | 25.000.000 |
| | -Kinh phí tiếp tục thực hiện Đề án" triển khai mô hình " Heo đất Hớn Quản - đồng hành cùng hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp" năm 2022 | 38.000.000 |
| | - Tiếp tục thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch" gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; đẩy mạnh phong trào "Phụ nữ Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt" gắn với chỉ thị 05/CT-TW năm 2022 | 22.000.000 |
| | - Kinh phí tham dự các hoạt động cấp tỉnh | 26.000.000 |
| | - Kinh phí đồng hành cùng phụ nữ biên cương | 4.670.000 |
| | | 9.440.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 9.440.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 764.268.000 |
| 4 | Hội Nông dân | 372.929.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 301.251.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (3 biên chế, 1 hợp đồng) | |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|--|--------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí hoạt động | 71.678.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 383.375.000 |
| | -Kinh phí công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối Huyện ủy - Đoàn thể | 74.500.000 |
| | -Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm ngày thành lập Hội nông dân giải phòng miền Nam | 19.400.000 |
| | -Kinh phí tổ chức hội thi tiếng hát người nông dân huyện | 16.360.000 |
| | - Kinh phí tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước - 2022 | 79.900.000 |
| | -Kinh phí tổ chức kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Hội nông dân Việt Nam | 23.850.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội thi "Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của Hội nông dân Việt Nam" | 14.720.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương HVND dân tộc thiểu số làm kinh tế giỏi năm 2022 | 28.150.000 |
| | -Kinh phí tổ chức hội nghị, tập huấn, tuyên truyền thực hiện Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh về "Thực hiện Chương trình phối hợp về tuyên truyền, vận động, sản xuất, kinh doanh, nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng" | 39.850.000 |
| | -Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hội và phong trào nông dân huyện | 29.025.000 |
| | - Kinh phí in ấn giấy chứng nhận danh hiệu NDSXKDG cấp Huyện năm 2022 | 30.000.000 |
| | -Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện năm 2022 | 27.620.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 7.964.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 7.964.000 |
| 5 | Quỹ hỗ trợ nông dân | 500.000.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 500.000.000 |
| | - Kinh phí hỗ trợ quỹ nông dân | 500.000.000 |
| 6 | Hội cựu chiến binh | 654.133.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 494.719.000 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (4 biên chế) | 409.991.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 84.728.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 150.000.000 |
| | - Kinh phí công tác chuyên môn | 150.000.000 |
| * | Nguồn cải cách tiền lương | 9.414.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 9.414.000 |
| 7 | Hội Chữ Thập Đỏ huyện | 830.296.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 405.530.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----|--|--------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Lương và các khoản có tính chất lương (4 biên chế) | 313.184.000 |
| | - Kinh phí hoạt động | 92.346.000 |
| | * Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 414.505.000 |
| | - Kinh phí tổ chức 04 đợt Hiến máu tình nguyện năm 2022 | 90.000.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra công tác Hội chữ thập đỏ tại cơ sở 2 lần/năm | 26.240.000 |
| | - Kinh phí tham gia lớp tập huấn công tác Chữ thập đỏ tại tỉnh cho cán bộ Hội ở cơ sở | 31.750.000 |
| | - Kinh phí tổng kết công tác hiến máu tình nguyện năm 2022 | 20.115.000 |
| | - Kinh phí tổ chức hội thi kiến thức sơ cấp cứu, luật hoạt động chữ thập đỏ năm 2022 | 30.210.000 |
| | - Kinh phí tổ chức chiến dịch những giọt máu hồng hè năm 2022 | 14.250.000 |
| | - Kinh phí tiếp đoàn khám chữa bệnh, cấp quà miễn phí cho nhân dân nghèo trong toàn huyện | 31.200.000 |
| | - kinh phí đưa đón đoàn bệnh nhân nghèo đi khám mổ mắt miễn phí tại Đồng Xoài | 9.500.000 |
| | - Kinh phí tham dự giao ban cụm Chữ thập đỏ Miền Đông Nam bộ | 5.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức đoàn vận động quà tết nguyên đán | 8.800.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra Dự án ngân hàng bò huyện | 10.000.000 |
| | - Kinh phí lễ phát động tháng nhân đạo | 9.825.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội chợ nhân đạo năm 2022 | 14.250.000 |
| | - Kinh phí Tổ chức Tổng kết công tác Hội chữ thập đỏ | 12.000.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội chữ thập đỏ huyện nhiệm kỳ 2021-2026 | 101.365.000 |
| | * Nguồn cải cách tiền lương | 10.261.000 |
| | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 10.261.000 |
| 7 | Hội cựu thanh niên xung phong | 337.509.000 |
| | * Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 220.279.000 |
| | - Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động | 220.279.000 |
| | * Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 117.230.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra, giám sát | 5.570.000 |
| | - Kinh phí hội nghị kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam | 29.810.000 |
| | - Kinh phí kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng TNXP | 15.000.000 |
| | - Kinh phí khảo sát, vận động hỗ trợ xây nhà mới, sửa chữa nhà ở cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn, khó khăn về nhà ở | 13.900.000 |
| | - Kinh phí tham gia Hội trại "Thấp lửa truyền thống" lần VII | 23.200.000 |
| | - Kinh phí thăm hỏi nữ cựu TNXP cô đơn, hoàn cảnh khó khăn nhân ngày phụ nữ Việt Nam | 10.400.000 |
| | - Kinh phí tổ chức "Ngày Hội xuân ấm áp tình yêu thương" và "ngày Hội bán chung" nhân dịp tết cổ truyền Kỳ Hợi cho hội viên Cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn | 12.450.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----------|--|--------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí tổ chức "hành trình về nguồn" tại căn cứ TW cục Miền Nam - Tây Ninh | 6.900.000 |
| 8 | Hội Đông y | 263.183.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 189.063.000 |
| | - Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động | 189.063.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 74.120.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Lễ dâng Hương báo công giỗ tổ Hải Thượng Lãn Ông lần thứ 228 | 30.850.000 |
| | - Kinh phí khám chữa bệnh nhân đạo miễn phí | 22.440.000 |
| | - Kinh phí tham gia hội thảo khoa học | 15.470.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra hoạt động công tác Hội HDY cơ sở năm 2022 | 5.360.000 |
| 9 | Hội khuyến học | 300.990.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 180.990.000 |
| | - Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động | 180.990.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 120.000.000 |
| | - Kinh phí chuyên môn khác | 50.000.000 |
| | - Kinh phí đại hội Hội Khuyến học nhiệm kỳ 2021-2026 | 70.000.000 |
| 10 | Hội người cao tuổi | 288.908.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 154.048.000 |
| | - Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động | 154.048.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 134.860.000 |
| | - Kinh phí triển khai Kế hoạch hành động quốc gia vì NCT năm 2022 của UBND huyện | 18.860.000 |
| | - Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2022 | 13.600.000 |
| | - Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Người cao tuổi và phát động tháng hành động vì Người cao tuổi | 15.150.000 |
| | - Kinh phí tổ chức đoàn đi triển khai nhân rộng, mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau tại 13 xã, thị trấn | 13.600.000 |
| | - Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống NCT Việt Nam và phát động Tháng hành động vì người cao tuổi | 33.650.000 |
| | - Kinh phí tổ chức Hội thi Văn nghệ Người cao tuổi huyện | 40.000.000 |
| 11 | Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin | 305.473.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 171.973.000 |
| | - Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động | 171.973.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 133.500.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----------|---|--------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí đi vận động và làm việc với các đoàn từ thiện | 18.600.000 |
| | - Kinh phí kỷ niệm 61 năm thảm họa da cam tại huyện và tỉnh | 33.500.000 |
| | - Kinh phí tổng rà soát nạn nhân trên địa bàn huyện tại mỗi hộ gia đình nạn nhân | 8.450.000 |
| | - Kinh phí tiếp đón đoàn từ thiện về khám chữa bệnh cho nạn nhân, cấp thuốc | 47.500.000 |
| | - Kinh phí trao nhà tình nghĩa, trao giếng nước, trao bò cho hội viên khó khăn | 8.500.000 |
| | - Kinh phí tham dự hội nghị tuyên dương nạn nhân vượt khó vươn lên | 2.250.000 |
| | - Kinh phí sơ kết 6 năm công tác phối hợp với các đoàn thể huyện trong việc Thực hiện chỉ thị số 43/CT-TW ngày 14/5/2015 của ban Bí thư TW Đảng | 14.700.000 |
| 12 | Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ | 800.000.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 800.000.000 |
| | - Hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ | 800.000.000 |
| 13 | Hội bảo trợ trẻ em nghèo và người tàn tật | 398.727.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 295.102.000 |
| | - Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động | 295.102.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 103.625.000 |
| | - Kinh phí vận động quà tết cho đồng bào nghèo | 2.600.000 |
| | - Kinh phí khảo sát đơn trợ giúp | 16.000.000 |
| | - Kinh phí tham gia hội thi tiếng hát NKT tỉnh Bình Phước | 27.000.000 |
| | - Kinh phí đi vận động và thăm mạnh thường quân | 12.000.000 |
| | - Kinh phí in băng rôn, bảng mеча trao nhà tình thương | 12.600.000 |
| | - Kinh phí thăm mạnh thường quân và vận động quỹ hỗ trợ cho NKT-TMC-BNN | 8.000.000 |
| | - Kinh phí mua khung giấy ghi nhận và in giấy ghi nhận | 6.750.000 |
| | - Kinh phí tổng kết năm | 21.275.000 |
| | | 334.155.000 |
| 14 | Hội người mù | 253.205.000 |
| * | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 253.205.000 |
| | - Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động | 253.205.000 |
| * | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 80.950.000 |
| | - Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác | 30.000.000 |
| | - Kinh phí họp giao ban định kỳ | 6.800.000 |
| | - Thuê xe dự Hội nghị sơ kết, tổng kết tại tỉnh | 2.800.000 |
| | - Kinh phí đón tiếp đoàn từ thiện khám và phát quà cho hội viên | 14.950.000 |
| | - Kinh phí đi thăm và vận động quà cho hội viên khó khăn | 6.800.000 |
| | - Kinh phí mở lớp học định hướng cho hội viên khiếm thị | 9.900.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----------|--|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí hợp mặt kỷ niệm ngày thành lập Hội Người mù Việt Nam (17/04/1969-17/04/2022) | 9.700.000 |
| IX | CHI QUỐC PHÒNG-AN NINH | 15.366.073.000 |
| 1 | Công an huyện | 2.029.000.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.029.000.000 |
| | - Kinh phí xử lý vi phạm hành chính | 400.000.000 |
| | - Kinh phí tặng quà tranh thủ trong già làng, trưởng bản và người có uy tín | 96.000.000 |
| | - Kinh phí mua vòng hoa viếng NTLN dịp lễ, tết, quà, hoa tặng cho các giáo xứ, chùa trên địa bàn huyện | 8.000.000 |
| | - Kinh phí sự nghiệp môi trường | 150.000.000 |
| | - Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT | 50.000.000 |
| | - Kinh phí hoạt động kết nghĩa ấp, sóc phức tạp về ANTT trên địa bàn huyện | 50.000.000 |
| | - Kinh phí quản lý cư trú đi lại của người nước ngoài | - |
| | - Kinh phí phòng chống về ma túy | 150.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được địa phương giao | 350.000.000 |
| | - Kinh phí tập huấn phòng cháy chữa cháy | 70.000.000 |
| | - Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm | 40.000.000 |
| | - Kinh phí khảo sát đối tượng tù tha về tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn huyện | 50.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện đấu tranh các chuyên án | 200.000.000 |
| | - Kinh phí phục vụ tuyển công dân có thời hạn trong CAND | 20.000.000 |
| | - Kinh phí tập huấn tổ ANND | 70.000.000 |
| | - Kinh phí định giá trong TTHTS | 65.000.000 |
| | - Kinh phí thực hiện chuyển hóa địa bàn | 60.000.000 |
| | - Kinh phí diễn tập phòng thủ A2 | 200.000.000 |
| 2 | Ban chỉ huy quân sự | 12.837.073.000 |
| * | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 12.837.073.000 |
| | - Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự | 23.800.000 |
| | - Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác giáo dục Quốc phòng- an ninh | 23.800.000 |
| | - Hội nghị triển khai nhiệm vụ quân sự Quốc phòng địa phương | 24.200.000 |
| | - Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi | 16.000.000 |
| | - Hội thi tìm hiểu luật nghĩa vụ quân sự | 14.500.000 |
| | - Hội thi bí thư chi đoàn quân sự giỏi | 13.230.000 |
| | - Hội thi nhận thức pháp luật về DQTV năm 2022 | 26.460.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|-----|--|---------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí tổ chức tập huấn, tổng kết cho lực lượng chính trị nông cốt | 40.110.000 |
| | - Kinh phí hoạt động cho lực lượng chính trị nông cốt | 105.350.000 |
| | - Kinh phí tổ chức tập huấn bảo đảm xây dựng văn kiện theo Nghị định số 02/2019/NĐ-CP | 10.945.000 |
| | - Kinh phí tham gia hội thi nhà kho quân khí, nhà xe do Bộ CHQS tỉnh và quân khu tổ chức | 12.500.000 |
| | - Kinh phí đảm bảo cho hội thi " Doanh trại chính quy, xanh, sạch, đẹp và mô hình tăng gia sản xuất hiệu quả do CHQS tỉnh và quân khu tổ chức | 55.000.000 |
| | - Huy động huấn luyện cán bộ khung dBB203 của huyện | 961.986.000 |
| | - Huy động tập huấn cán bộ khung đại đội trước khi vào HL quân số: 20/6SQ | 872.089.000 |
| | - Chi mua quân trang dùng chung bảo đảm cho huấn luyện QNDB | 370.700.000 |
| | - Chi hỗ trợ chụp hình, in làm thẻ, in sổ QNDB cấp cho QNDB thuộc các đơn vị DBĐV của huyện | 79.300.000 |
| | - Chi trợ cấp cho tiểu đội DQTT của huyện | 2.641.471.000 |
| | - Chi trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV của huyện | 197.395.000 |
| | - Bảo đảm cho cán bộ áp (sóc) đội trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, trung đội trưởng, cán bộ đại đội trưởng DQTV tham gia tập huấn, huấn luyện | 333.840.000 |
| | - Bảo đảm cho Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó, chính trị viên, chính trị viên phó BCHQS 13 xã, 4 cơ quan tập huấn, huấn luyện năm 2021 tại trường Quân sự địa phương (xã Tân Thành- TX. Đồng Xoài- Bình Phước) | 174.555.000 |
| | - Kinh phí huấn luyện 12 tiểu đội tự vệ tại chỗ | 304.488.000 |
| | - Kinh phí huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ tại Ban CHQS huyện | 1.832.729.000 |
| | - Kinh phí huấn luyện khối điều lệnh đội ngũ cho DQTV năm thứ nhất dự lễ ra quân huấn luyện năm 2022 do Bộ CHQS tỉnh tổ chức | 17.300.000 |
| | - Kinh phí Huấn luyện nâng cao cho lực lượng DQTV của huyện tham gia hội thi cấp tỉnh, đi bắn tại trường bắn Quốc gia khu vực III | 308.666.000 |
| | - Kinh phí tổ chức bắn kiểm tra cho DQTT, tự vệ học sinh, sinh viên trên địa bàn năm 2022 | 112.040.000 |
| | - Chi hỗ trợ mật phí nghiệp vụ trinh sát, quân báo nhân dân năm 2022 | 532.008.000 |
| | - Kinh phí Công tác Phòng không, Pháo binh năm 2022 | 80.200.000 |
| | - Kinh phí quà lễ, tết cho đối tượng chính sách, mẹ Việt Nam AH | 50.000.000 |

| STT | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN |
|----------|--|------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | - Kinh phí tổ chức, bảo đảm các ngày lễ tết 22/12/2022 | 30.000.000 |
| | - Kinh phí chi công tác tìm kiếm, cất bốc mộ liệt sỹ | 42.000.000 |
| | - Kinh phí đăng ký nghĩa vụ quân sự | 199.840.000 |
| | - Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự | 80.500.000 |
| | - Kinh phí bảo đảm lễ giao nhận quân | 317.425.000 |
| | - Kinh phí thăm tặng quà cho chiến sỹ mới | 96.900.000 |
| | - Kinh phí thăm dự lễ khai mạc, bế giảng khóa huấn luyện chiến sỹ mới | 9.400.000 |
| | - Kinh phí chi mua quân trang cho Quân dự phòng | 73.050.000 |
| | - Kinh phí tổ chức lễ đón, tặng quà cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tại ngũ trở về địa phương | 87.840.000 |
| | - Kinh phí huấn luyện 14 tiểu đội dân quân của huyện năm 2022 | 304.488.000 |
| | - Kinh phí huấn luyện các đơn vị quân dân tự vệ còn lại của huyện | 1.719.648.000 |
| | - Kinh phí hội thao Quốc phòng cấp huyện cho DQTV | 141.320.000 |
| | - Kinh phí mua sắm công cụ hỗ trợ trang bị cho DQTV | 500.000.000 |
| 3 | An ninh-đôi ngoại | 500.000.000 |
| X | CHI KHÁC NGÂN SÁCH | 14.479.000.000 |
| | <i>Trong đó:</i> | 4.450.000.000 |
| 1 | Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện | 1.300.000.000 |
| | - Vốn ủy thác ngân sách địa phương cho vay các đối tượng chính sách theo CT 40-CT/TW của BCH TW | 1.300.000.000 |
| 2 | Kinh phí diễn tập phòng thủ cấp xã | 1.500.000.000 |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ tiền tết | 1.000.000.000 |
| 4 | Kinh phí đại hội đoàn thanh niên | 650.000.000 |
| C | 10% TIẾT KIỂM CHI THƯỜNG XUYÊN | - |
| D | CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG | - |
| E | DỰ PHÒNG | 10.503.000.000 |
| F | CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN | - |
| | TỔNG CỘNG | 569.148.600.952 |



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 11/UBND-BC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Hớn Quản)

ĐVT: 1.000 Đồng

| Nội dung | Dự toán năm 2022 | Trong đó: | | | | | | | | | | | | |
|---|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | An Phú | Tân Lợi | An Khương | Kân Hưng | Thanh An | Phước An | Thanh Bình | Tân Khai | Đồng Nơ | Minh Đức | Tân Hiệp | Minh Tâm | Tân Quan |
| Tổng chi NSDP | 88.886.305 | 6.330.665 | 7.206.140 | 6.678.065 | 7.706.522 | 7.861.234 | 7.429.989 | 5.788.290 | 6.373.302 | 6.309.746 | 7.011.829 | 6.840.847 | 6.474.364 | 6.875.312 |
| A. Chi cân đối NSDP | 88.886.305 | 6.330.665 | 7.206.140 | 6.678.065 | 7.706.522 | 7.861.234 | 7.429.989 | 5.788.290 | 6.373.302 | 6.309.746 | 7.011.829 | 6.840.847 | 6.474.364 | 6.875.312 |
| L. Chi đầu tư phát triển | 0 | - |
| II. Chi thường xuyên | 86.437.305 | 6.164.665 | 7.000.140 | 6.506.065 | 7.497.522 | 7.638.234 | 7.227.989 | 5.618.290 | 6.181.302 | 6.129.746 | 6.825.829 | 6.654.847 | 6.299.364 | 6.693.312 |
| 1. Chi đảm bảo xã hội | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Kinh phí hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Chi sự nghiệp VH-TT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Chi sự nghiệp TD-TT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chi sự nghiệp kinh tế | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| a. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| b. Chi sự nghiệp giao thông thủy lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| c. Chi sự nghiệp lâm nghiệp | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| d. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| e. Chi sự nghiệp kinh tế khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Chi quản lý hành chính | 64.250.090 | 4.594.796 | 5.082.960 | 5.011.733 | 5.653.490 | 5.728.271 | 5.357.132 | 4.029.052 | 4.510.730 | 4.522.210 | 5.160.440 | 4.992.337 | 4.634.048 | 4.972.890 |
| a. Quản lý nhà nước | 31.900.578 | 2.123.360 | 2.713.801 | 2.368.850 | 2.853.877 | 3.037.559 | 2.564.690 | 2.033.192 | 2.455.014 | 2.289.240 | 2.612.903 | 2.399.382 | 2.127.143 | 2.321.566 |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| - Quỹ lương cán bộ, công chức xã (QLNN) | 13.773.156 | 876.058 | 1.270.883 | 1.143.056 | 1.164.343 | 1.174.877 | 1.005.568 | 979.558 | 973.536 | 1.023.546 | 1.119.209 | 1.036.724 | 958.077 | 1.047.720 |
| - Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã | 3.636.792 | 286.080 | 286.080 | 286.080 | 286.080 | 286.080 | 286.080 | 244.956 | 286.080 | 286.080 | 286.080 | 286.080 | 244.956 | 286.080 |
| - Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố | 7.223.520 | 447.000 | 607.920 | 411.240 | 804.600 | 983.400 | 697.320 | 303.960 | 625.800 | 357.600 | 625.800 | 500.640 | 375.480 | 482.760 |
| - Kinh phí hỗ trợ thêm đối với người HĐKCT cấp xã theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh | 1.544.832 | 118.008 | 110.856 | 110.856 | 121.584 | 139.464 | 107.280 | 82.248 | 78.672 | 171.648 | 143.040 | 150.192 | 125.160 | 85.824 |
| - Hoạt động phí đại biểu HĐND | 1.775.484 | 112.644 | 134.100 | 128.736 | 150.192 | 150.192 | 134.100 | 134.100 | 155.556 | 134.100 | 134.100 | 139.464 | 134.100 | 134.100 |
| - Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND | 267.306 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 | 20.562 |
| - Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động | 397.200 | 25.200 | 30.000 | 28.800 | 33.600 | 33.600 | 30.000 | 30.000 | 34.800 | 30.000 | 30.000 | 31.200 | 30.000 | 30.000 |
| - Hỗ trợ ĐB HĐND hoạt động chuyên trách khai thác thông tin phục vụ hoạt động và cuộc họp trực tuyến | 46.800 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 |
| - Kinh phí thù lao đối với lãnh đạo hội có tính chất đặc thù | 2.256.456 | 160.920 | 178.800 | 160.920 | 187.740 | 160.920 | 187.740 | 160.920 | 207.408 | 193.104 | 175.224 | 160.920 | 160.920 | 160.920 |
| - Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 234.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |
| - Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần gia làng tiêu biểu năm 2022, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; thăm hỏi khi ốm đau; hỗ trợ xăng xe đi lại | 46.032 | 3.288 | - | - | 6.576 | 9.864 | 16.440 | 3.288 | - | - | 3.288 | - | 3.288 | - |
| - Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên người có uy tín năm 2022, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết | 49.000 | 2.000 | 3.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 8.000 | 2.000 | 1.000 | 1.000 | 4.000 | 2.000 | 3.000 | 2.000 |

| Nội dung | Dự toán năm 2022 | Trong đó: | | | | | | | | | | | | |
|---|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | An Phú | Tân Lợi | An Khương | Tân Hưng | Thanh An | Phước An | Thanh Bình | Tân Khai | Đồng Nơ | Minh Đức | Tân Hiệp | Minh Tâm | Tân Quan |
| 8.2. Chi quốc phòng địa phương | 14.364.557 | 1.041.025 | 1.148.071 | 1.015.593 | 1.183.233 | 1.190.161 | 1.216.518 | 1.073.666 | 1.140.655 | 1.058.707 | 1.070.032 | 1.058.969 | 1.093.959 | 1.073.968 |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| - Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn | 847.109 | 58.689 | 65347 | 0 | 80.987 | 79.842 | 80.907 | 67.266 | 70.416 | 80.797 | 61.997 | 61391 | 72.204 | 67.266 |
| - Phụ cấp lương thôn đội trưởng | 1.094.256 | 53.640 | 107280 | 53640 | 96.552 | 118.008 | 139.464 | 53.640 | 75.096 | 64.368 | 75.096 | 85824 | 75.096 | 96.552 |
| - Phụ cấp đặc thù phó xã đội | 173.260 | 20.383 | 10192 | 20383 | 10.192 | 20.383 | 10.192 | 10.192 | 10.192 | 10.192 | 10.192 | 10192 | 20.383 | 10.192 |
| - Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) | 6.363.045 | 489.465 | 489465 | 489465 | 489.465 | 489.465 | 489.465 | 489.465 | 489.465 | 489.465 | 489.465 | 489465 | 489.465 | 489.465 |
| - Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV | 570.015 | 16.807 | 45058 | 50064 | 42.912 | 56.858 | 64.368 | 48.276 | 46.488 | 42.197 | 37.906 | 40409 | 37.906 | 40.766 |
| - Kinh phí huấn luyện DQTV | 1.653.281 | 122.969 | 146.657 | 122.969 | 179.053 | 137.599 | 148.050 | 125.755 | 164.423 | 91.616 | 115.304 | 91.616 | 119.833 | 87.437 |
| - Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2022 | 546.000 | 40.000 | 45000 | 40000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 40.000 | 43.000 | 41.000 | 41.000 | 41000 | 40.000 | 40.000 |
| - Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2022 | 460.226 | 35.402 | 35402 | 35402 | 35.402 | 35.402 | 35.402 | 35.402 | 35.402 | 35.402 | 35.402 | 35402 | 35.402 | 35.402 |
| - Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT | 2.647.710 | 203.670 | 203670 | 203670 | 203.670 | 203.670 | 203.670 | 203.670 | 203.670 | 203.670 | 203.670 | 203670 | 203.670 | 203.670 |
| - Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ | 9.655 | - | 0 | 0 | - | 3.934 | - | - | 2.503 | - | - | 0 | - | 3.218 |
| 9. Chi khác ngân sách | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III. Dự phòng | 2.449.000 | 166.000 | 206.000 | 172.000 | 209.000 | 223.000 | 202.000 | 170.000 | 192.000 | 180.000 | 186.000 | 186.000 | 175.000 | 182.000 |
| - 3% chi thường xuyên | 2.449.000 | 166.000 | 206.000 | 172.000 | 209.000 | 223.000 | 202.000 | 170.000 | 192.000 | 180.000 | 186.000 | 186.000 | 175.000 | 182.000 |
| B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 11/UBND-BC ngày 28 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Hớn Quản)

(Đvt : Nghìn đồng)

| S TT | TÊN XÃ, THỊ TRẦN | Các khoản thu điều tiết 100% | | Các khoản thu điều tiết tỷ lệ % | | | | | | Tổng thu | | | Tổng chi |
|------------------|---------------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------|---|------------------|----------------------------------|----------------|-------------------|---|--|-------------------|
| | | Phí và lệ phí | | GTGT | | Lệ phí trước bạ các khoản thu nhà, đất | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | Cộng | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | Thu ngân sách địa phương (xã, thị trấn được hưởng) | |
| | | Phí, lệ phí | Thu khác | Tổng thu | Xã hưởng | Tổng thu | Xã hưởng | Tổng thu | Xã hưởng | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13=3+4+6+8 +10 | 14 |
| 1 | An Phú | 10.000 | 10.000 | 50.000 | 50.000 | 420.000 | 420.000 | 3.000 | 3.000 | 6.330.665 | 5.837.665 | 493.000 | 6.330.665 |
| 2 | Tân Lợi | 70.000 | 100.000 | 70.000 | 70.000 | 320.000 | 320.000 | 20.000 | 20.000 | 7.206.140 | 6.626.140 | 580.000 | 7.206.140 |
| 3 | An Khương | 20.000 | 150.000 | 350.000 | 350.000 | 600.000 | 600.000 | 10.000 | 10.000 | 6.678.065 | 5.548.065 | 1.130.000 | 6.678.065 |
| 4 | Tân Hưng | 35.000 | 100.000 | 50.000 | 50.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 5.000 | 5.000 | 7.706.522 | 6.316.522 | 1.390.000 | 7.706.522 |
| 5 | Thanh An | 35.000 | 70.000 | 500.000 | 500.000 | 920.000 | 920.000 | 10.000 | 10.000 | 7.861.234 | 6.326.234 | 1.535.000 | 7.861.234 |
| 6 | Phước An | 20.000 | 30.000 | 35.000 | 35.000 | 200.000 | 200.000 | 7.000 | 7.000 | 7.429.989 | 7.137.989 | 292.000 | 7.429.989 |
| 7 | Thanh Bình | 35.000 | 10.000 | 150.000 | 150.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 30.000 | 30.000 | 5.788.290 | 4.463.290 | 1.325.000 | 5.788.290 |
| 8 | Tân Khai | 120.000 | 170.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 20.000 | 20.000 | 6.373.302 | 1.563.302 | 4.810.000 | 6.373.302 |
| 9 | Đồng Nơ | 18.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 250.000 | 250.000 | 10.000 | 10.000 | 6.309.746 | 5.931.746 | 378.000 | 6.309.746 |
| 10 | Minh Đức | 5.000 | 25.000 | 30.000 | 30.000 | 250.000 | 250.000 | 10.000 | 10.000 | 7.011.829 | 6.691.829 | 320.000 | 7.011.829 |
| 11 | Tân Hiệp | 20.000 | 20.000 | 100.000 | 100.000 | 220.000 | 220.000 | 10.000 | 10.000 | 6.840.847 | 6.470.847 | 370.000 | 6.840.847 |
| 12 | Minh Tâm | 35.000 | 80.000 | 150.000 | 150.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 20.000 | 20.000 | 6.474.364 | 5.189.364 | 1.285.000 | 6.474.364 |
| 13 | Tân Quan | 30.000 | 100.000 | 120.000 | 120.000 | 700.000 | 700.000 | 10.000 | 10.000 | 6.875.312 | 5.915.312 | 960.000 | 6.875.312 |
| TỔNG CỘNG | | 453.000 | 915.000 | 3.655.000 | 3.655.000 | 9.680.000 | 9.680.000 | 165.000 | 165.000 | 88.886.305 | 74.018.305 | 14.868.000 | 88.886.305 |

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KHỞI TRƯỞNG HỌC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số **412** /BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

| STT | Đơn vị | Tổng lương, các khoản theo lương, 90 % kinh phí hoạt động | 10% tiết kiệm chi thường xuyên | Tổng cộng |
|------------|----------------------------|---|--------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Mầm non | 38.864.439.000 | 511.078.000 | 39.375.517.000 |
| 1 | Mầm non Thanh An | 4.494.999.000 | 56.276.000 | 4.551.275.000 |
| 2 | Mầm non Đồng Nơ | 2.683.114.000 | 39.731.000 | 2.722.845.000 |
| 3 | Mầm non Phước An | 3.273.978.000 | 41.238.000 | 3.315.216.000 |
| 4 | Mầm non Tân Khai | 3.725.995.000 | 51.344.000 | 3.777.339.000 |
| 5 | Mầm non Tân Lợi | 2.392.385.000 | 31.399.000 | 2.423.784.000 |
| 6 | Mầm non Thanh Bình | 1.679.986.000 | 21.627.000 | 1.701.613.000 |
| 7 | Mầm non Tân Hưng | 3.254.920.000 | 39.903.000 | 3.294.823.000 |
| 8 | Mầm non Minh Đức | 2.377.322.000 | 31.602.000 | 2.408.924.000 |
| 9 | Mầm non Tân Hiệp | 2.731.262.000 | 35.202.000 | 2.766.464.000 |
| 10 | Mầm non Minh Tâm | 2.184.521.000 | 27.881.000 | 2.212.402.000 |
| 11 | Mầm non An Khương | 2.669.949.000 | 33.430.000 | 2.703.379.000 |
| 12 | Mầm non Tân Quan | 2.711.596.000 | 36.084.000 | 2.747.680.000 |
| 13 | Mầm non An Phú | 2.111.959.000 | 29.008.000 | 2.140.967.000 |
| 14 | Mầm non Tân Khai B | 2.572.453.000 | 36.353.000 | 2.608.806.000 |
| II | Khởi tiểu học | 36.576.493.000 | 565.890.000 | 37.142.383.000 |
| 15 | Trường Tiểu Học Thanh An | 5.592.767.000 | 97.768.000 | 5.690.535.000 |
| 16 | Trường Tiểu Học Trà Thanh | 4.119.632.000 | 59.347.000 | 4.178.979.000 |
| 17 | Trường Tiểu Học Tân Hưng | 10.551.260.000 | 153.417.000 | 10.704.677.000 |
| 18 | Trường Tiểu Học Tân Khai A | 6.673.726.000 | 105.697.000 | 6.779.423.000 |
| 19 | Trường Tiểu Học Tân Khai B | 4.179.831.000 | 64.445.000 | 4.244.276.000 |
| 20 | Trường Tiểu Học Đồng Nơ | 5.459.277.000 | 85.216.000 | 5.544.493.000 |
| III | Khởi THCS | 25.467.500.000 | 404.211.000 | 25.871.711.000 |

| | | | | |
|-----------|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| 21 | Trường THCS Tân Hưng | 6.307.165.000 | 98.706.000 | 6.405.871.000 |
| 22 | Trường THCS Thanh An | 6.612.982.000 | 103.361.000 | 6.716.343.000 |
| | Trường THCS Đồng Nơ | 4.397.429.000 | 70.432.000 | 4.467.861.000 |
| 24 | Trường THCS Tân Khai | 8.149.924.000 | 131.712.000 | 8.281.636.000 |
| IV | KHỐI TH&THCS | 73.436.969.000 | 1.119.649.000 | 74.556.618.000 |
| 25 | Trường Tiểu Học & THCS An Khương | 8.027.830.000 | 122.439.000 | 8.150.269.000 |
| 26 | Trường Tiểu Học & THCS An Phú | 6.673.142.000 | 99.382.000 | 6.772.524.000 |
| 27 | Trường Tiểu Học & THCS Minh Đức | 6.099.992.000 | 93.073.000 | 6.193.065.000 |
| 28 | Trường Tiểu Học & THCS Tân Hiệp | 9.361.521.000 | 140.133.000 | 9.501.654.000 |
| 29 | Trường Tiểu Học & THCS Tân Lợi | 9.234.361.000 | 146.962.000 | 9.381.323.000 |
| 30 | Trường Tiểu Học & THCS Phước An | 11.952.164.000 | 180.448.000 | 12.132.612.000 |
| 31 | Trường Tiểu Học & THCS Tân Quan | 9.390.989.000 | 142.342.000 | 9.533.331.000 |
| 32 | Trường Tiểu Học & THCS Thanh Bình | 6.330.183.000 | 99.922.000 | 6.430.105.000 |
| 33 | Trường Tiểu Học & THCS Minh Tâm | 6.366.787.000 | 94.948.000 | 6.461.735.000 |
| | TỔNG | 174.345.401.000 | 2.600.828.000 | 176.946.229.000 |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HƠN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện Hớn Quản năm 2022.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HƠN QUẢN KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày / /2021 của HĐND tỉnh khóa
..., kỳ họp thứ về việc dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi
ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của
UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Báo cáo số /BC-UBND
ngày tháng năm 2021; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày
tháng năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như
sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 330,500 tỷ đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 658,799 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2022 như sau:

Tổng chi ngân sách huyện là: 643,931 triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách huyện: 569,913 triệu đồng.
2. Chi bổ sung cho ngân sách các xã, thị trấn: 74,018 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo các biểu đính kèm).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Công khai dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách năm 2022 theo đúng quy định.

Điều 4. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 do Ủy ban nhân dân huyện trình tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2021.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ ...thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- TT.HĐND – UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực huyện ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND;
- Các cơ quan huyện: kho bạc, thuế;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.HĐND – UBND các xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH